

Số: 699/TB-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 20 tháng 6 năm 2025

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025**  
**(Mã trường: KCC)**

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ thông báo tuyển sinh đại học chính quy (CQ) và đại học vừa làm vừa học (VLVH) năm 2025, như sau:

**1. Phạm vi tuyển sinh:** Thành phố Cần Thơ, vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

**2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT; Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy định của Trường;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

**3. Phương thức tuyển sinh**

**3.1. Phương thức 1:** Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (mã phương thức **100**).

Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm thi THPT môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng.

**3.2. Phương thức 2:** Xét kết quả học bạ THPT (mã phương thức **200**).

Điểm xét tuyển = (Điểm cả năm lớp 12 môn 1 + Điểm cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm cả năm lớp 12 môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng

**3.3. Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025 (mã phương thức **402**)

Điểm xét tuyển = Kết quả đánh giá năng lực + Điểm ưu tiên

**4. Thông tin ngành tuyển sinh**

**4.1. Tổ hợp xét tuyển**

A00: Toán, Vật lí, Hóa học;  
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh;  
A02: Toán, Vật lí, Sinh học;  
A03: Toán, Vật lí, Lịch sử;  
A04: Toán, Vật lí, Địa lí;  
B00: Toán, Hóa học, Sinh học;  
B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn;  
B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh;  
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí;  
C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí;  
C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học;  
C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử;  
C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí;  
C05: Ngữ văn, Vật lí, Hóa học;  
C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học;  
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh;  
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh;  
D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh;  
D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh;  
D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh;

D12: Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh;  
D13: Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh;  
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh;  
D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh;  
X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL;  
X02: Toán, Ngữ văn, Tin học;  
X05: Toán, Vật lí, GDKT&PL;  
X06: Toán, Vật lí, Tin học;  
X07: Toán, Vật lí, CN công nghiệp;  
X10: Toán, Hóa học, Tin học;  
X13: Toán, Sinh học, GDKT&PL;  
X14: Toán, Sinh học, Tin học;  
X16: Toán, Sinh học, CN nông nghiệp;  
X25: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh;  
X59: Ngữ văn, Vật lí, Tin học;  
X70: Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL;  
X74: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL;  
X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh;  
NL1: Kết quả thi đánh giá năng lực.



#### 4.2. Ngành tuyển sinh

| STT | Khối ngành | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành                           | Chỉ tiêu |      | Tổ hợp xét tuyển                            |
|-----|------------|----------|----------------------------------------------|----------|------|---------------------------------------------|
|     |            |          |                                              | CT       | VLVH |                                             |
| 1   | V          | 7480101  | Khoa học máy tính                            | 80       | 15   | A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25, NL1 |
| 2   |            | 7460108  | Khoa học dữ liệu                             | 70       | 15   |                                             |
| 3   |            | 7480104  | Hệ thống thông tin                           | 70       |      |                                             |
| 4   |            | 7480201  | Công nghệ thông tin                          | 100      | 30   |                                             |
| 5   |            | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                            | 80       |      |                                             |
| 6   |            | 7520118  | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp                | 60       |      | A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06, NL1 |
| 7   |            | 7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng          | 100      | 25   |                                             |
| 8   |            | 7510601  | Quản lý công nghiệp                          | 70       |      | A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25, NL1 |
| 9   |            | 7580302  | Quản lý xây dựng                             | 70       |      | A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06, NL1 |
| 10  |            | 7510102  | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng       | 70       |      | A00, A01, C01, C02, D01, D07, X05, X06, NL1 |
| 11  |            | 7510403  | Công nghệ kỹ thuật năng lượng                | 50       |      | A00, A01, C01, C05, X05, X06, X07, X59, NL1 |
| 12  |            | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 110      | 25   |                                             |
| 13  |            | 7510203  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                | 70       |      | A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06, NL1 |
| 14  |            | 7510303  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 90       | 25   |                                             |
| 15  |            | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                   | 50       |      | A00, B00, C02, C05, C08, D07, D12, X10, NL1 |
| 16  |            | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                          | 100      | 20   | A00, B00, B03, B08, C02, C08, D07, X10, NL1 |
| 17  | IV         | 7420201  | Công nghệ sinh học                           | 60       |      | B00, B03, B08, C08, D13, X13, X14, X16, NL1 |
| 18  | III        | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng                        | 80       | 24   | A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25, NL1 |
| 19  |            | 7340301  | Kế toán                                      | 80       | 24   |                                             |
| 20  |            | 7340101  | Quản trị kinh doanh                          | 100      | 20   |                                             |
| 21  |            | 7380101  | Luật                                         | 80       | 22   | C00, C03, C04, D01, D14, D15, X70, X74, NL1 |
| 22  | VII        | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                                 | 80       | 20   | D01, D09, D10, D11, D14, D15, X25, X78, NL1 |

Điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, kết quả học tập. Nhà trường xác định, công bố ngưỡng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển theo hướng dẫn, kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17 giờ ngày 23/7/2025 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.ctuet.edu.vn>.



## 5. Đối với hình thức đào tạo chính quy

- Thời gian đăng ký: từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025

- Hình thức đăng ký: thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tin đăng ký:

**Mã trường: KCC.**

Thí sinh đăng ký theo Mã xét tuyển.

| TT | Mã ngành | Mã xét tuyển | Ngành/ Chuyên ngành đào tạo                  |
|----|----------|--------------|----------------------------------------------|
| 1  | 7480101  | KS1.7480101  | Khoa học máy tính                            |
| 2  | 7460108  | KS1.7460108  | Khoa học dữ liệu                             |
| 3  | 7480104  | KS1.7480104  | Hệ thống thông tin                           |
| 4  | 7480201  | KS1.7480201  | Công nghệ thông tin                          |
| 5  | 7480103  | KS1.7480103  | Kỹ thuật phần mềm                            |
| 6  | 7520118  | KS1.7520118  | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp                |
| 7  | 7510605  | KS1.7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng          |
| 8  | 7510601  | KS1.7510601  | Quản lý công nghiệp                          |
| 9  | 7580302  | KS1.7580302  | Quản lý xây dựng                             |
| 10 | 7510102  | KS1.7510102  | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng       |
| 11 | 7510403  | KS1.7510403  | Công nghệ kỹ thuật năng lượng                |
| 12 | 7510301  | KS1.7510301  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             |
| 13 | 7510203  | KS1.7510203  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                |
| 14 | 7510303  | KS1.7510303  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 15 | 7510401  | KS1.7510401  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                   |
| 16 | 7540101  | KS1.7540101  | Công nghệ thực phẩm                          |
| 17 | 7420201  | KS1.7420201  | Công nghệ sinh học                           |
| 18 | 7340201  | CN1.7340201  | Tài chính - Ngân hàng                        |
| 19 | 7340301  | CN1.7340301  | Kế toán                                      |
| 20 | 7340101  | CN1.7340101  | Quản trị kinh doanh                          |
| 21 | 7380101  | CN1.7380101  | Luật                                         |
| 22 | 7220201  | CN1.7220201  | Ngôn ngữ Anh                                 |

- Lệ phí xét tuyển: từ ngày 29/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025 thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tin liên hệ:

Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Số 256, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.898167

Email: [tuvantuyensinh@ctu.edu.vn](mailto:tuvantuyensinh@ctu.edu.vn)

## 5. Đối với hình thức vừa làm vừa học

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 16/7/2025.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

- Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu (đính kèm);

+ 01 Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025);

+ 01 Bản sao công chứng học bạ THPT;

+ 01 Bản sao công chứng Căn cước công dân;

- Thông tin liên hệ tư vấn và nhận hồ sơ:

Trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ  
Số 256, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, tp Cần Thơ  
Điện thoại: 02923.890.060

- Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ

## 6. Học phí và chính sách ưu đãi

### 6.1. Học phí học kỳ I: Tùy thuộc vào khối ngành và hình thức đào tạo, cụ thể:

- Đối với hình thức đào tạo chính quy

Khối ngành III, VII: 7.020.000 đồng (540.000 đồng/tín chỉ)

Khối ngành IV, V: 7.475.000 đồng (575.000 đồng/tín chỉ)

- Đối với hình thức vừa làm vừa học: 7.320.000 - 7.680.000 đồng/ học kì

### 6.2. Chính sách ưu đãi

- Hằng năm, Nhà trường dành trên 5 tỷ đồng khen thưởng thủ khoa, trao học bổng khuyến học, khuyến tài; Thực hiện khen thưởng thường xuyên và kịp thời đối với cá nhân, tập thể có thành tích cần biểu dương, nêu gương.

- Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp, đơn vị đồng hành cùng sinh viên trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, học tập, các chương trình tình nguyện, hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng.

## 7. Thời gian nhập học (dự kiến): ngày 08 tháng 9 năm 2025.

Trên đây là thông báo tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. /.

### Nơi nhận:

- HĐTS;
- Các Phòng, Khoa, Trung tâm;
- Lưu VT, PQLĐT, Hành.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã





## PHỤ LỤC

### CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

#### I. KHU VỰC ƯU TIÊN

##### 1. Xác định khu vực ưu tiên và mức điểm ưu tiên

a) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.

| Khu vực                            | Mô tả khu vực và điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mức điểm ưu tiên |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Khu vực 1<br>(KV1)                 | Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | 0,75             |
| Khu vực 2<br>nông thôn<br>(KV2-NT) | Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,5              |
| Khu vực 2<br>(KV2)                 | Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).                                                                                                                                                              | 0,25             |
| Khu vực 3<br>(KV3)                 | Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.                                                                                                                                                                                                                                       | 0                |

##### 2. Các trường hợp được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú

a) Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

b) Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.





## II. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN

Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

| Đối tượng             | Mô tả đối tượng, điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức điểm ưu tiên |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Nhóm ưu tiên 1</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2,0              |
| 01                    | Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| 02                    | Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |
| 03                    | a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;<br>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;<br>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;<br>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.                               |                  |
| 04                    | a) Thân nhân liệt sĩ;<br>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;<br>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;<br>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;<br>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.                                                                                           |                  |
| <b>Nhóm ưu tiên 2</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1,0              |
| 05                    | a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;<br>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;<br>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT. |                  |

| Đối tượng | Mô tả đối tượng, điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mức điểm ưu tiên |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 06        | a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;<br>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;<br>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.                                                                                           | 1,0              |
| 07        | a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hiện hành về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;<br>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. |                  |

### III. CÁC LƯU Ý TRONG XÁC ĐỊNH ĐIỂM ƯU TIÊN

1. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong mục I và mục II tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

2. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:  $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục I và mục II}$ .

